

[製品検査規格]

直線加工長さ・公差

単位 (mm)

長さ 線径	~ 8	~ 10	~ 20	~ 50	~ 60	~ 90	~ 100	~ 200	~ 250	~ 300	~ 500	~ 1000	~ 1500	~ 2000	~ 2500	~ 3000	~ 4000	~ 5000					
0.08	*	*	*	±0.15				*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*				
0.09	*	*	*	20~100mm				*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*				
0.1	*	(要相談)																*	*				
~0.2	*	*	*		±0.15														*	*			
~0.3	*	*	*														±3.0		*	*			
~0.4	*	*	*																	*	*		
~0.5																				*	*		
~0.6																				*	*	*	
~0.7												±0.3	±0.5	±1.0						*	*	*	
~0.8																				*	(要相談)	*	
~0.9				±0.2																	*	*	*
~1.0																				*	*	*	
~1.3																				*	*	*	
~2.0																					*	*	
~2.6																					*	*	
~2.8	*	*																			*	*	
~3.0	*	*																			*	*	
~3.5	N/A	*																					
~4.0	N/A	*																					
~4.5	N/A	*																					
~5.0	N/A	*			±0.3							±0.5	±1.0								±3.0		
~5.5	N/A	*																					
~6.0	N/A	*																					
~6.5	N/A	*																					
~7.0	N/A	N/A	*																				
~7.5	N/A	N/A	N/A	*																			
~8.0	N/A	N/A	N/A	*																			
~8.5	N/A	N/A	N/A	*	*	±0.5						±1.0											
~9.0	N/A	N/A	N/A	*	*																		
~10.0	N/A	N/A	N/A	*	*																±3.0	±5.0	
~10.5	N/A	N/A	N/A	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*			
~11.0	N/A	N/A	N/A	*	*	(要相談)				*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*			
~12.0	N/A	N/A	N/A	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*			
~13.0	N/A	N/A	N/A	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*	*			
	~ 8	~ 10	~ 20	~ 50	~ 60	~ 90	~ 100	~ 200	~ 250	~ 300	~ 500	~ 1000	~ 1500	~ 2000	~ 2500	~ 3000	~ 4000	~ 5000					